TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **26**/2018/DS -PT
Ngày 01-11-2018
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Lưu Hồ Loan**
Các Thẩm phán: Bà **Nguyễn Thanh Hương**
Ông **Ma Hồng Thắng**

- *Thư ký phiên toà:* Bà **Trần Ánh Nguyệt** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang:* Bà **Nguyễn Hữu Tình**- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 31 tháng 10 và 01 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 25/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2018 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản dân sự sơ thẩm số 55/2018/DS - ST, ngày 07 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 26/2018/QĐ-PT, ngày 16 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nịnh Văn B,** sinh năm 1954; vắng mặt.

Bà **Phan Thị T**, sinh năm 1951; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông B, bà T: Chị Nịnh Thị N, sinh năm 1996, được ủy quyền theo văn bản uỷ quyền ngày 20/10/2018. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn 14, xã K, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bị đơn: Chị **Phạm Thị U**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn 17, xã K, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã K, huyện Y.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lưu Hồng C, chức vụ: Chủ tịch UBND xã K. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nịnh Văn B, bà Phan Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nịnh Văn B, bà Phan Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Nịnh Thị N trình bày:

Ông Nịnh Văn B và bà Phan Thị T (là vợ) được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ngày 10 tháng 2 năm 1992, thửa đất số 7a diện tích 400m^2 (đất ở) và thửa đất số 7b diện tích 1.430m^2 (đất kinh tế gia đình), tờ bản đồ số 12; địa chỉ thửa đất thôn 14, xã K, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Năm 2002 do thiếu tiền làm nhà nên ông bà có bán cho anh Âu Mạnh G (chồng chị U) một phần đất có chiều rộng 10,50 m (bám theo mặt đường Quốc lộ 37), chiều sâu chạy dọc hết đất. Việc giao dịch chuyển nhượng do ông B và Anh G thoả thuận không có mặt bà T, chị U, Anh G có mời ông Lưu Hồng C là cán bộ địa chính xã đến đo đất chuyển nhượng bằng thước dây. Đo từ bờ ao nhà ông Trần Hải D (tên gọi khác A) trở về phía nhà ông B là 10,5m, trong giấy mua bán ghi 10m nhưng ra thực địa ông B cho thêm 50cm (0,5m), hai bên không dùng cọc hay vật gì để đánh dấu xác định vị trí bán. Ranh giới đất của ông bà với ông Trần Hải D có hàng rào bằng cành tre do ông đóng cọc và dùng cành tre buộc, có cây cỏ dại mọc và có một đoạn dài khoảng 03 m là bờ ao nhỏ. Ranh giới với nhà ông D (A) trước kia là một đường cong, bờ ao nhà ông D (A) cong sang phía nhà ông bà, ở vị trí khác lại cong sang phía nhà ông D (A), ông bà rào theo ranh giới cong, khi đo chiều sâu đo từ mép Quốc lộ 2 đến hết đất, ngoài giấy mua bán viết tay không có hợp đồng gì khác, ông bà chưa đưa GCNQSDĐ cho gia đình Anh G làm thủ tục chuyển nhượng.

Ông và ông D (A) không đổi đất cho nhau nhưng ông có nghe nói chị U và nhà ông D (A) đổi đất cho nhau. Sau khi mua Anh G làm nhà trên đất ở cùng vợ con, năm 2008 Anh G về nhà bố mẹ đẻ (thôn 14) ở, chị U cùng con gái dọn về nhà bố mẹ chị U (xóm 17 xã K) ở. Cùng trong năm đó không rõ nguyên nhân gì Anh G chết tại nhà làm trên đất mua của gia đình ông. Sau đó chị U dỡ bỏ nhà, một thời gian sau chị U mượn ông bản hợp đồng mua bán viết tay nói là để đi phô tô nhưng rồi không trả lại. Ông bà đòi nhưng chị U chối là không mượn, nay không còn giấy tờ nhưng ông thừa nhận có bán cho Anh G 10,5m đất bám mặt đường.

Sau khi chuyển nhượng xong ông bà vẫn trồng lúa, trồng rau ở một thửa đất ruộng gần ao của ông bà, ruộng và ao có chung một bờ, phần này là phần ông bà không bán nhưng chị U đã lấn chiếm. Năm 2013 nhà ông D (A) san đồi có đất thừa nên chị U thuê người chở đất để tôn cao đất lên cho bằng mặt đường Quốc lộ 37 (mới). Khi đổ đất tôn cao đã lấn sang đất gia đình ông, chị U thuê người xây tường rào cao khoảng 01m bằng gạch xi măng, đổ đất cao đến đâu thì xây đến đó. Khi chị xây tường rào ông phản đối nhưng chị U đưa ra bản hợp đồng chuyển nhượng nên xóm nhất trí cho xây. Nhà chị U đã đổ đất tôn cao đất lên 02 lần, đổ lần 1 khi Nhà nước làm đường Quốc lộ 37 mới, đổ lần 2 năm 2013. Trên phần đất chuyển nhượng không có giếng, nhưng khi chị U, Anh G đến ở thì gia đình ông cho Anh G, chị U dùng chung giếng do gia đình ông bà đào năm 1984. Năm 2003 sau khi xây nhà xong

thì ông đào giếng khác ở gần nhà xây để sử dụng. Khi nhà chị U xây nhà tắm thì gia đình ông bà không biết, từ nhà ông đến chỗ nhà tắm có khoảng cách là khoảng 20m.

Ông bà không thừa nhận hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển quyền sử dụng đất trong đó ghi bên chuyển nhượng đất là vợ chồng ông, bên nhận chuyển nhượng đất là vợ chồng Anh G. Hợp đồng do phía bị đơn và Uỷ ban nhân dân xã xuất trình tại Tòa là hợp đồng giả tạo vì gia đình ông không ký hợp đồng này với Anh G. Chữ ký trong hợp đồng do UBND xã đưa ra không phải là chữ ký của ông bà; các chữ ký trong hợp đồng đều là chữ ký được phô tô, trong hợp đồng có 02 mầu mực, mực mầu đen là chữ phô tô, ngoài ra còn chữ viết bằng mực mầu xanh, so sánh với GCNQSD Đ của ông thì thấy các thông tin trong hợp đồng không khớp với GCNQSD Đ.

Phần đất vườn gia đình ông đã chuyển nhượng cho Anh G, chị U là 10,5 mét (bám mặt đường) ông bà không đòi mà chỉ đòi phần đất chị U đã lấn chiếm theo kết quả đo đạc, thẩm định tại chỗ là 279,2m^2 đất. Yêu cầu huỷ hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển quyền sử dụng đất do UBND xã chứng thực; yêu cầu chị U và UBND xã phải đưa ra hợp đồng (bản chính) để đi giám định chữ ký, chữ viết của ông bà; yêu cầu chị U đưa ra Hợp đồng viết tay chị đã mượn của ông bà và đề nghị giải quyết theo hợp đồng viết tay.Về chi phí thẩm định, định giá, chị Thanh đề nghị chị U trả cho bố mẹ chị.

Bị đơn chị Phạm Thị U trình bày:

Năm 2002 gia đình chị mua đất của ông B, bà T, khi mua ông B mời ông Lưu Hồng C cán bộ địa chính xã (nay đang là Chủ tịch UBND xã) đến làm thủ tục chuyển nhượng tại nhà ông B có mặt hai gia đình (4 người) cùng ký vào 03 bản hợp đồng, phô tô thêm hai bản để cán bộ địa chính mang về đóng dấu chứng thực, sau đó giao lại cho gia đình chị bản hợp đồng phô tô, bản hợp đồng chính ai giữ chị không biết, khi trả tiền có viết giấy nhận tiền bà T giữ. Diện tích đất chuyển nhượng là 693m^2 thuộc thửa đất 161, tờ bản đồ số 66. Đất rộng theo mặt đường Quốc lộ là 20m, một cạnh 31m, một cạnh 40,5m và phía cuối rộng 20,5m. Khi mua bán thì gia đình ông B không đưa ra GCNQSDĐ.Vị trí đất của ông B có hai phía giáp nhà ông Trần Hải D (tên gọi khác A), trong đó phần giáp ranh phía trong là đường thẳng, còn phần giáp ranh bên cạnh (giáp ao nhà ông D) không phải là một đường thẳng. Ao nhà ông D ở gần đường Quốc lộ 37, trước khi mua đất của nhà ông B, chồng chị đã trao đổi với ông D là khi mua được đất sẽ đổi cho ông D để nhà chị lấy một phần ao (phía ngoài giáp mặt đường), còn nhà ông D lấy một phần đất phía trong (phần đất gia đình chị mua của nhà ông B). Do vậy khi ông C cán bộ địa chính đến đo, vẽ, giao đất thì ranh giới phía nhà chị giáp với nhà ông D là một đường thẳng, đã đóng cọc làm ranh giới theo vị trí đất đã đổi. Phía ranh giới đất giáp nhà ông B đóng cọc hai đầu ranh giới và căng dây ông B dùng cuốc đào thành rãnh nhỏ, phía giáp ranh nhà ông D khi đo có mời ông D chứng kiến. Phần đất ông D đổi cho chị hiện ông D cũng đã chuyển nhượng cho ông Trần Bùi I ở cùng thôn vào năm 2003. Ranh giới giữa nhà chị với nhà ông D (phía sau) và nhà ông I (phía bên cạnh) đều có tường rào xây rõ ràng, ranh giới đất phía sau giáp đường vào nhà ông A xây hai hàng gạch xi măng cao 2 hàng gạch, dài 2m trồng cây Cúc Tần làm hàng rào.

Sau khi mua đất xong vợ chồng chị làm nhà trên đúng nền nhà ông B (nhà tạm) làm trước kia, đồng thời sau khi làm nhà thì chồng chị xây thành giếng cao đến bụng người (Giếng do nhà ông B đào, trước kia chưa có thành, chưa có tang giếng, cách ao 7-8m) và xây nhà tắm. Vị trí nhà tắm nằm giữa giếng và ao, cách ao khoảng 3-4m, vị trí giếng ở giữa vị trí nhà tắm và nhà của anh chị. Nhà ông B cũng dùng chung giếng này một thời gian ngắn, nhưng chỉ dùng để lấy nước tưới rau. Phần đất mua của ông B vị trí gần bờ ao nhà ông B là đất trũng, chị trồng lúa được 1 năm 2 vụ trên diện tích đất khoảng 200m^2. Quá trình sử dụng đất anh chị đã đổ đất tôn cao đất vì đường Quốc lộ 37 được tôn cao lên và nắn thẳng. Sau đó do vợ chồng có mâu thuẫn nên chị đã về nhà mẹ đẻ (thôn 17) ở, sau đó năm 2008 thì chồng chị chết, chị cùng chị gái chị và chị S (thôn 14) đã trồng cây keo trên toàn bộ đất xung quanh nhà.

Đến năm 2013 chị bán cây cho anh Vũ Tuấn H thời điểm đó nhà ông Trần Hải D (liền sát đất nhà chị) san đất đồi, có đất thừa nên chị U thuê xe ô tô của anh Tuấn H và một vài người nữa tiếp tục đổ đất tôn cao đất lên lấp hết công trình là giếng và nhà tắm. Nhà ông B cũng đổ đất lấp ao (Ao ở phía trong đất hành lang đường, gần nhà ông D hơn, có bờ là ranh giới đất bán cho chị). Sau khi đổ đất xong chị nhờ anh Lương Văn O (ở thôn 14) chôn hộ cọc bê tông làm ranh giới đúng với cọc cũ trước kia đã chôn, gia đình ông B có mặt nhưng không có ý kiến gì, chị tiếp tục trồng cây keo trên toàn bộ đất chị quản lý.

Năm 2013 khi nhà ông B rào đất của chị (ngăn đôi đất), thôn hoà giải nhiều lần, vào ngày 25/6/2013 UBND xã có cử cán bộ Địa chính xã phối hợp cùng thôn hoà giải tại nhà ông B, chị có đưa ra bản hợp đồng thì ông B thừa nhận bản hợp đồng là có thật và nội dung hợp đồng là đúng. Ông B xác nhận chữ ký (T, Phan Thị T) trong hợp đồng là chữ ký của bà T. Tại buổi hoà giải ngày 14/4/2014 của UBND xã K bà T đã thừa nhận chữ ký của ông bà trong hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển quyền sử dụng đất đã được UBND xã chứng thực do cán bộ xã đưa ra và gia đình ông B đã tự tháo dỡ bờ rào về đúng ranh giới theo hợp đồng chuyển nhượng. Hai gia đình cùng căng dây xác định ranh giới rồi chị chôn cọc theo dây và chị xây tường rào. Đầu năm 2018 gia đình ông B chặt một phần cây keo của chị trồng trên phần đất ông B cho rằng chị lấn chiếm đất.

Chị không nhất trí yêu cầu khởi kiện đòi đất của gia đình ông B, chị không yêu cầu nhà ông B bồi thường cây keo đã chặt, chị tự nhận chịu chi phí thẩm định đào đất tìm vị trí nhà tắm, giếng, tường rào.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Uỷ ban nhân dân xã K (do người đại diện theo pháp luật ông Lưu Hồng C) trình bày:

Khoảng năm 2002 hôm đó là ngày nghỉ ông B và Anh G đến nhà nhờ ông đến nhà ông B, để ông B chuyển nhượng đất cho Anh G, khi đó hai bên đã thỏa thuận xong việc chuyển nhượng đất, nhờ ông đến đo đất và lập Hợp đồng chuyển nhượng hộ. Ông mang theo thước và 01 tờ mẫu hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển quyền sử dụng đất (ông lấy mẫu ở Phòng địa chính huyện) khi ông đến thì đã thấy có đường ranh giới đất được phát quang vì phần đất chuyển nhượng là đất vườn có nhiều cây

rậm rạp, đất hủm. Ông đo theo ranh giới do ông B và Anh G chỉ, đo đến đâu đóng cọc ranh giới đến đó, có hộ anh Trần Hải D giáp ranh chứng kiến. Đất có hình tứ giác, có một phía giáp mặt đường, một phía giáp ao nhà ông B, phía sau giáp đồi nhà ông D, phía bên cạnh giáp đất nhà ông D (phần này đo cắt ngang hủm- ao nhà ông D. Ông B và Anh G là người trực tiếp đo, ông là người ghi chỉ số của thước đo từng chiều, kích thước của đất chuyển nhượng như trong hợp đồng và sơ đồ, ông không mang theo bản đồ giải thửa. Anh G nói đã đo cả phần đất đổi cho anh D, anh D lấy phần đất của Anh G mua phía trong, Anh G lấy phần đất của nhà anh D phía ngoài đường. Sau khi đo xong ông cùng vợ chồng ông B, vợ chồng Anh G vào nhà lập hợp đồng, ông B nói đất của gia đình ông B chưa được cấp GCNQSD Đ, ông là người điền thông tin vào hợp đồng, các chữ trong hợp đồng cơ bản do ông viết (chỉ viết 01 hợp đồng) các bên cùng ký vào hợp đồng. Lý do hợp đồng có hai màu mực là do khi ông đến UBND xã kiểm tra số thửa, tờ bản đồ của đất chuyển nhượng ông mới điền thêm thông tin vào hợp đồng. Sau đó ông đưa cho Anh G đi phô tô và trình lãnh đạo xã ký chứng thực, xã lưu 01 bản còn lại đưa Anh G mang về ai giữ bản gốc ông không biết. Các bên chuyển nhượng đã ký hợp đồng, sau khi lập hợp đồng không thấy hai gia đình có tranh chấp. Hiện tại có 01 bản hợp đồng xã đang lưu giữ, phần nội dung và chữ ký là bản phô tô nhưng tại phần đóng dấu chứng thực của UBND xã là dấu đỏ (không phải phô tô). Các bên tham gia hợp đồng ký là sự thật và việc lãnh đạo UBND xã ký chứng thực là đúng quy định của pháp luật. Khi đo, vẽ sơ đồ tại nhà ông B thì không thấy hai bên mua bán làm giấy tờ gì khác ngoài hợp đồng. Quá trình làm việc tại thôn, xã ông biết UBND huyện Y có văn bản thu hồi các GCNQSDĐ cấp đất ở ven đường Quốc lộ 2 lý do thu hồi, khi cấp không trừ hành lang đường.

Số liệu đo, vẽ được ghi trong bản vẽ của hợp đồng khác so với kết quả thẩm định là do khi ông đo là đo bằng thước dây, phần đất đo là đất thấp, khi đo thì không trừ độ dốc. Việc đo thẩm định do cơ quan chuyên môn đo và đo bằng máy là chính xác. Năm 2013, 2014 xảy ra tranh chấp đất đai giữa gia đình ông Nịnh Văn B, bà Phan Thị T và bà Phạm Thị U thì UBND xã cử cán bộ địa chính cùng xóm hoà giải nhưng không thành. Sau đó UBND xã hoà giải đã đưa ra hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển quyền sử dụng đất giữa hai bên đang được lưu giữ ở xã thì bà T đã thừa nhận có ký kết hợp đồng và xã hoà giải thành gia đình ông B nhất trí dỡ rào chuyển về đúng ranh giới theo hợp đồng chuyển nhượng. Nhưng năm 2016 gia đình nhà bà T lại khởi kiện.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2018/DS-ST, ngày 07 tháng 8 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện Y đã quyết định:

Áp dụng: Các Điều 26, 34, 35, 39, 147, 157, 165, 228, 235, 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 5 Điều 166, khoản 2 Điều 170, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nịnh Văn B và bà Phan Thị T đòi diện tích 279,2m^2 đất cho rằng chị Phạm Thị U lấn chiếm đất tại thửa đất số 161, tờ bản đồ địa chính số 66, thôn 14, xã K, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Không chấp nhận yêu cầu huỷ hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở ("HỢP ĐỒNG MUA BÁN NHÀ Ở, CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở" giữa ông Nịnh Văn B, bà Phan Thị T với anh Âu Mạnh G và chị Phạm Thị U. Hợp đồng do chị U giao nộp cho Toà án bản sao và chị Nịnh Thị N giao nộp cho Toà án bản ảnh).

2. Chị Phạm Thị U được quyền sử dụng 643,9 m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 161, tờ bản đồ số 66, thôn 14, xã K, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Đất là đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất có nhà ở nông thôn. Trong 643,9m^2 có 122,1m^2 đất thuộc hành lang giao thông. Đất được giới hạn bởi các điểm 12, 12A, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20 và 12. Có sơ đồ chi tiết kèm theo.

Ông Nịnh Văn B và bà Phan Thị T được quyền sử dụng 1.228,2 m^2 đất thuộc thửa đất số 161, tờ bản đồ địa chính số 66 thôn 14, xã K, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, trong đó có 158,1m^2 là đất hành lang giao thông. Trong đó có 400m^2 là đất ở và 828,2m^2 là đất trồng cây lâu năm. Đất được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 20, 21, 22 và 1. Có sơ đồ chi tiết kèm theo.

Ông Nịnh Văn B, bà Phan Thị T có trách nhiệm đăng ký quyền sử dụng đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chị Phạm Thị U được quyền đại diện cho ông Âu Văn V, bà Hoàng Thị P và cháu Âu Thị Ngọc M để đăng ký quyền sử dụng đất. Chị U có trách nhiệm đăng ký quyền sử dụng đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Ông Âu Văn V, bà Hoàng Thị P, cháu Âu Thị Ngọc M và chị Phạm Thị U có quyền khởi kiện chia thừa kế trong một vụ kiện khác.

Ngoài ra, bản án còn giải quyết về án phí, chi phí thẩm định, định giá, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/8/2018 tòa án nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nịnh Văn B, bà Phan Thị T đơn ghi ngày 20/8/2018, đơn kháng cáo có nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Y, bản án không bám vào nội dung đơn khởi kiện của gia đình chúng tôi về việc bà Thu lấn chiếm đất. Khi xét xử bà Thu không đưa ra được bản gốc Hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển quyền sử dụng đất, chỉ có bản phô tô, UBND xã K cũng đưa bản hợp đồng phô tô là không hợp pháp theo quy định của pháp luật. Nội dung bản hợp đồng bà Thu cung cấp và nội dung bản hợp đồng UBND xã K cung cấp có nội dung không trùng khớp số liệu. Hợp đồng bà Thu cung cấp ghi diện tích đất chuyển nhượng: 693m^2 (293m^2 sử dụng), diện tích xây dựng …m^2 (400m^{2}đất hành lang đường). Hợp đồng do UBND xã K cung cấp ghi diện tích đất chuyển nhượng: 693m^2, diện tích xây dựng 100m^2 (400m^2 đất hành lang đường), diện tích sàn 193m^2. Cả hai bản hợp đồng không cùng màu mực, có hai màu

mực (mực phô tô và mực viết tay màu xanh); phần ghi ngày tháng của hai bản hợp đồng đều bị chữa nhòe nhoẹt; ghi lệch ngày tháng năm ở phần ghi trích lục bản đồ nhà đất tỷ lệ được ghi kèm hợp đồng số …. Ngày 23 tháng 2 năm 2003, nhưng ngày ký trích lục lại đề ngày 25/2/2002; trong bộ hợp đồng của bà Thu ở phần trích lục bản đồ nhà đất tỷ lệ được ghi kèm hợp đồng số …. Ngày 23 tháng 2 năm 2003 có nội dung được ghi bằng mực xanh *Mốc giới đường hai mươi mét tính từ mép rãnh đường.*

Trong bộ hợp đồng của UBND xã K ở phần trích lục bản đồ nhà đất tỷ lệ được ghi kèm hợp đồng số …. Ngày 23 tháng 2 năm 2003 thì không có nội dung như bộ của bà Thu; Chữ ký trong hợp đồng chuyển nhượng của hai bản hợp đồng không phải chữ ký của ông B và bà T ký đều là chữ ký phô tô; hai bản hợp đồng không tuân theo quy định tại Nghị định số 17 ngày 29/3/1999 khẳng định việc làm dối trá của bà Thu để lấn chiếm đất đai của gia đình tôi. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại giải quyết những việc sau đây:

1.Đề nghị bà Thu và UBND xã K đưa trình ra bản gốc hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển quyền sử dụng đất ở.

2. Đề nghị bà Thu đưa trình ra bản gốc mua bán viết tay giữa ông Nịnh Văn B và anh Âu Mạnh G. (Bản viết tay gốc bà Thu mượn của gia đình tôi và không trả lại).

3. Đề nghị Tòa xem xét cụ thể những người làm chứng vì những lời khai đó chưa thật chính xác.

4. Đề nghị Tòa giám định chữ ký và độ tuổi chữ viết tại hai bản hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển quyền sử dụng đất ở.

5. Đề nghị hủy hai hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển quyền sử dụng đất ở.

6. Buộc bà Phạm Thị U trả lại toàn bộ số mét đất bà Thu đã lấn chiếm của gia đình chúng tôi.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông B, bà T (chị Nịnh Thị N) giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị: Gia đình ông B bà T chỉ chuyển nhượng cho Anh G 10,5m đất bám mặt đường tính từ bờ ao nhà ông D kéo sang đất nhà ông B, có giấy tờ mua bán viết tay nhưng ông B cho chị U mượn nhưng chị không trả lại. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về hai bản hợp đồng do chị U cung cấp và do UBND xã lưu giữ. Chị U lấn chiếm đất của gia đình chị, buộc chị U phải trả lại cho gia đình chị 279,2m^2 đất.

Tại phiên tòa bị đơn chị Phạm Thị U đề nghị: Việc chuyển nhượng đất đã lập hợp đồng chuyển nhượng có diện tích, kích thước, ranh giới như trong hợp đồng, có ông C địa chính xã đo đạc lập hợp đồng, có xã chứng thực. Gia đình chị sử dụng ổn định, hai lần chị đổ đất tôn cao đất, có ranh giới tường xây, chị đã xây dựng nhà tắm, nền giếng tang giếng, chôn cọc mốc ranh giới, gia đình ông B không có ý kiến gì. Năm 2014 xã giải quyết tranh chấp hòa giải thành, sau đó gia đình chị tiếp tục xây tường rào ranh giới, chôn cọc bê tông

vào dọc ranh giới cũ có sự chứng kiến của thôn và gia đình ông B, vì vậy chị đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không nhất trí yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên Toà:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của ông B, bà T hợp lệ, trong hạn luật định. Nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông ông Nịnh Văn B, bà Phan Thị T, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Y.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nịnh Văn B, bà Phan Thị T: Đề nghị bà Phạm Thị U và UBND xã K đưa trình ra bản gốc hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển quyền sử dụng đất ở; đề nghị bà Thu đưa trình ra bản gốc giấy mua bán viết tay giữa ông Nịnh Văn B và anh Âu Mạnh G (Bản viết tay gốc bà Thu mượn của gia đình ông và không trả lại); giám định chữ ký và độ tuổi chữ viết tại hai bản hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển quyền sử dụng đất ở; hủy hai hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển quyền sử dụng đất ở; buộc bà Phạm Thị U trả lại toàn bộ số mét đất bà Thu đã lấn chiếm 279,2m^2 .

Xét thấy: Ông Nịnh Văn B và bà Phan Thị T (là vợ) được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ngày 10 tháng 2 năm 1992, thửa đất số 7a diện tích 400m^2 (đất ở) và thửa đất số 7b diện tích 1.430m^2 (đất kinh tế gia đình), tờ bản đồ số 12; địa chỉ thửa đất thôn 14, xã K, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Sau đó UBND huyện Y đã có văn bản số 192/CV-UB ngày 02/8/1994 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1992, 1993 sau khi điều chỉnh sẽ cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại văn bản số 36/TB-UB ngày 20/1/1997 của UBND huyện Y có nội dung "giá trị của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1992 - 1993 không còn giá trị sử dụng nữa" do UBND huyện đã điều chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật đất đai năm 1993 cho các hộ gia đình và cá nhân từ tháng 6/1995. Quá trình quản lý đất đai cơ quan có thẩm quyền đã tiến hành can in lại bản đồ giải thửa (đo đạc năm 1986), toàn bộ số thửa trên bản đồ được đánh lại số thứ tự và số tờ bản đồ. Diện tích đất của gia đình ông B kê khai tại sổ mục kê (lập năm 1996) tại trang 134 là 1.916m^2 (400m^2 đất ở, 1.516m^2 đất vườn) thửa 161, bản đồ số 66 đo vẽ ngày 27/10/1993.

Các bên đương sự đều xác nhận việc ông Nịnh Văn B và bà Phan Thị T chuyển nhượng đất cho anh Âu Mạnh G chị Phạm Thị U thời gian vào năm 2002. Theo ông

Nịnh Văn B và bà Phan Thị T ông bà chỉ thỏa thuận chuyển nhượng cho Anh G 10,5m đất chiều rộng bám đường Quốc lộ 37 vị trí chuyển nhượng tính từ bờ ao nhà ông Trần Hải D (tên gọi khác là A) kéo về phía đất nhà ông B, nhưng không xác định tại vị trí nào của bờ ao nhà ông D (tại phiên Tòa phúc thẩm chị Nịnh Thị N người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng vị trí bờ ao nhà ông D được tính tại vị trí số 17 trên sơ đồ hiện trạng); chiều dài tính từ phía trước đường Quốc lộ đến hết đất; không có diện tích chuyển nhượng và kích thước của các cạnh đất khác. Khi chuyển nhượng có ông Lưu Hồng C cán bộ địa chính xã đến đo đất. Theo ông B bà T việc chuyển nhượng có lập giấy tờ mua bán viết tay nhưng ông B bà T không cung cấp được cho Tòa án giấy mua bán, lý do ông bà đã cho chị U mượn không trả lại, nhưng không được chị U thừa nhận.

Theo chị Phạm Thị U việc chuyển nhượng đất giữa gia đình ông B bà T và gia đình chị có mặt ông Lưu Hồng C cán bộ địa chính xã đến đo đạc và lập hợp đồng chuyển nhượng theo mẫu do ông C mang đến (01 bản). Sau khi đo đất ông C là người Ic tiếp viết các nội dung vào hợp đồng, diện tích chuyển nhượng theo hợp đồng là 693m^2, hai bên gia đình (04 người) cùng ký hợp đồng. Khi ký chị không xem trang sau nên không biết có sơ đồ kèm theo hay không. Sau khi UBND xã chứng thực chồng chị là người nhận và giữ hợp đồng.

Quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn cung cấp hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở lập ngày 23 tháng 2 năm 2002 giữa ông Nịnh Văn B, bà Phan Thị T với anh Âu Mạnh G và chị Phạm Thị U (do nguyên đơn chụp ảnh từ bản hợp đồng lưu tại UBND xã K); bị đơn cung cấp hợp đồng mua bán do gia đình bị đơn lưu giữ. Cả hai hợp đồng trên đều là bản phô tô không phải là bản chính và không được phía nguyên đơn hoàn toàn thừa nhận (lúc thừa nhận, lúc không thừa nhận và yêu cầu giám định). Theo quy định tại Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự quy định "Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận", do vậy hai hợp đồng chuyển nhượng đất do chị U cung cấp và hợp đồng lưu giữ tại xã (do chị N chụp ảnh cung cấp) không được coi là chứng cứ. Vì vậy không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn đề nghị chị Phạm Thị U và UBND xã K đưa trình ra bản gốc hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển quyền sử dụng đất ở; giám định chữ ký và độ tuổi chữ viết tại hai bản hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển quyền sử dụng đất ở; hủy hai hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển quyền sử dụng đất ở. Không chấp nhân yêu cầu kháng cáo đề nghị chị U đưa trình ra bản gốc mua bán viết tay giữa ông Nịnh Văn B và anh Âu Mạnh G do phía nguyên đơn không chứng minh được đã đưa cho chị U mượn giấy mua bán.

Ông Lưu Hồng C xác nhận : Khoảng năm 2002 ông được ông B và Anh G nhờ đến nhà ông B để đo đất và lập Hợp đồng chuyển nhượng. Sau khi đo đạc theo theo

ranh giới do ông B và Anh G chỉ có sự chứng kiến của hộ giáp ranh ông D, ông cùng hai vợ chồng ông B, hai vợ chồng Anh G vào nhà lập hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển quyền sử dụng đất theo mẫu ông lấy ở Phòng địa chính huyện (lập 01 bản). Ông là người điền thông tin vào hợp đồng, diện tích, kích thước đất chuyển nhượng như trong hợp đồng và sơ đồ, các chữ trong hợp đồng cơ bản do ông viết, các bên cùng ký hợp đồng, khi lập hợp đồng Anh G nói đã đo cả phần đất đổi cho ông D, ông D lấy phần đất của Anh G mua phía trong Anh G lấy phần đất của nhà ông D phía ngoài đường. Lý do hợp đồng có hai màu mực là do khi ông đến UBND xã kiểm tra số thửa, tờ bản đồ của đất chuyển nhượng ông mới điền thêm thông tin vào ông đưa cho Anh G đi phô tô và trình lãnh đạo xã ký chứng thực, xã lưu 01 bản còn lại đưa Anh G mang về, ai giữ bản gốc ông không biết.

Nhân chứng ông Trần Hải D xác nhận: Anh G chị U mua đất của nhà ông B bà T sau đó có đổi cho ông, chị U anh G lấy 1 phần đất ao của ông phía ngoài, ông lấy 1 phần đất phía trong anh chị mua của ông B bà T (mua xong mới đổi), trước kia ranh giới giữa nhà ông và nhà chị U là hàng rào tre năm 2015 chị U xây tường rào. Phần đất giáp ranh với nhà chị U ông đã chuyển nhượng cho em cậu Trần Văn I.

Như vậy việc chuyển nhượng đất giữa ông Nịnh Văn B, bà Phan Thị T và anh Âu Mạnh G chị Phạm Thị U là thực tế. Việc chuyển nhượng có lập hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở năm 2002 (theo mẫu quy định), ông Lưu Hồng C là người viết hợp đồng chuyển nhượng nhưng khi chưa điền đầy đủ các nội dung vào hợp đồng ông đã cho bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng ký, sau đó viết thêm số liệu nội dung bằng mực khác màu vào bản hợp đồng phô tô và Ủy ban nhân dân xã ký chứng thực vào bản hợp đồng phô tô, không lưu giữ bản hợp đồng (gốc) đã được chứng thực là chưa đúng quy định. Dẫn đến mặc dù tại biên bản giải quyết tranh chấp đất đai ngày 14/4/2014 của UBND xã K bà Phan Thị T đồng ý với hợp đồng chuyển nhượng do chị U xuất trình và xác nhận chữ ký của bà T và ông B trong hợp đồng, bà xin rút lại bờ rào về đúng vị trí ban đầu theo hợp đồng đã ký ngày 23/2/2002. Nhưng khi bà T thay đổi ý kiến yêu cầu giám định chữ ký của ông B, bà T trong hợp đồng, không có tài liệu bản gốc để giám định.

Xét thực tế sử dụng đất của gia đình chị U: Sau khi nhận chuyển nhượng đất năm 2002 gia đình chị U đã làm nhà ở trên đất, xây tang giếng sân giếng (giếng nước do gia đình ông B đào trước đó), xây nhà tắm (trên phần đất hiện có tranh chấp) nhưng gia đình ông B không có ý kiến gì. Tại thời điểm chuyển nhượng phần đất gia đình chị U nhận chuyển chượng là đất vườn rậm rạp phía trước là đất hủm. Quá trình sử dụng do đường Quốc lộ 37 được tôn cao nên gia đình chị U đã hai lần đổ đất lên toàn bộ diện tích đất để có mặt bằng cao bằng mặt đường (lấp cả giếng, nhà tắm, tường xây) làm thay đổi hiện trạng đất, làm tăng giá trị sử dụng đất. Nhân chứng ông Hoàng Văn E xác nhận năm 2008 khi chị U thuê xây tường rào, ông đã xây 1 góc phía trong giáp đất nhà ông B, ông D tính thẳng bờ ao nhà ông B vuông góc theo

đường mòn vào nhà ông A (D) xây 3 hàng gạch sỉ xây nghiêng mỗi góc 50cm, khi xây không xảy ra tranh chấp, cãi cọ gì, theo ranh giới này phần đất nhà chị U có giếng, nhà tắm sát với tường rào.

Sau khi xã hòa giải ngày 14/4/2014 bà T xin rút lại bờ rào về đúng vị trí ban đầu theo hợp đồng đã ký ngày 23/2/2002 chị U đã chôn cột bê tông theo ranh giới và xây tường rào dọc theo ranh giới giữa nhà chị và gia đình ông B. Sự việc đã được ông Hoàng Văn J (Công an viên thôn 14) xác nhận: Khoảng tháng 4/2014 gia đình chị U xây bờ rào ranh giới giữa gia đình chị U và gia đình ông B thì gia đình ông B cản trở, ông được công an xã gọi điện đến để giải quyết, hai bên trả lời xã đã giải quyết xong, ông đã thống nhất cho gia đình chị U tiếp tục xây, hai gia đình cùng nhất trí xây bờ rào theo hai cọc bê tông ở hai đầu đã chôn từ trước. Bà Nguyễn Thị Z, ông Hoàng Văn X xác nhận: Tháng 4/2014 là người trực tiếp tham gia dựng hàng cọc bê tông ranh giới giữa nhà bà Thu và nhà ông B, khi dựng có chính quyền đến chứng kiến không có tranh chấp. Xác nhận của nhân chứng anh Vũ Tuấn H: Năm 2013 chị U có thuê anh đổ đất (nhà chị U, ông B và bố vợ anh ở gần nhau), trước khi đổ đất chị U với chị gái và ông B, bà T cùng chôn cọc ở hai đầu ranh giới căng dây để đổ đất. Khi chưa đổ đất gia đình chị U có 01 tường rào ranh giới bằng gạch xi măng cao 3 hàng gạch (50-60cm) dài khoảng 3m, anh đổ đất được hai ngày thì ông B cũng hỏi mua đất để lấp ao. Gia đình chị U đổ đất cao 2m lấp cả giếng, sân, nhà tắm, việc đổ đất kéo dài khoảng 20 ngày gia đình ông B không có ý kiến gì.

Theo các chứng cứ trên cho thấy gia đình chị U từ sau khi nhận chuyển nhượng đã sử dụng đất ổn định, đã cải tạo đất (tôn tạo đất), ban đầu có xây 1 phần tường rào ranh giới, xây dựng công trình trên đất, năm 2014 hai bên tranh chấp đã được xã hòa giải thành chị U xây dựng tường rào kiên cố, chôn cọc bê tông dọc theo ranh giới giữa nhà chị và nhà ông B, việc xây dựng có sự chứng kiến của thôn và gia đình ông B, như vậy việc sử dụng đất của gia đình chị U (Phần đất giáp ranh với gia đình ông B bà T) đã có ranh giới rõ ràng, được gia đình ông B bà T thừa nhận tại biên bản ngày 14/4/2014 và xác định trên thực địa khi chị U xây tường rào. Gia đình ông B cho rằng chỉ chuyển nhượng cho gia đình chị U 10,5 m đất bám mặt đường nhưng không có tài liệu chứng minh do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía nguyên đơn đòi chị Phạm Thị U trả lại toàn bộ diện tích đất chị U đã lấn chiếm 279,2m^2 .

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông B và bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nịnh Văn B, bà Phan Thị T được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm do ông B, bà T là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Khoản 5 Điều 166, khoản 2 Điều 170, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai. Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015.

Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của của nguyên đơn ông Nịnh Văn B, bà Phan Thị T.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm như sau: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nịnh Văn B và bà Phan Thị T đòi chị Phạm Thị U phải trả diện tích 279,2m^2 đất tại thửa đất số 161, tờ bản đồ địa chính số 66, địa chỉ thôn 14, xã K, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang; không chấp nhận yêu cầu đề nghị huỷ hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở lập ngày 23 tháng 2 năm 2002 giữa ông Nịnh Văn B, bà Phan Thị T với anh Âu Mạnh G và chị Phạm Thị U (Hợp đồng do chị U giao nộp cho Toà án bản sao và hợp đồng do UBND xã K lưu giữ).

Giao cho chị Phạm Thị U quản lý, sử dụng 643,9 m^2 đất (trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất có nhà ở nông thôn), thuộc một phần thửa đất số 161, tờ bản đồ số 66, địa chỉ thôn 14, xã K, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, trong đó có 122,1m^2 đất thuộc hành lang giao thông. Trong diện tích đất 643,9 m^2 đất giao cho chị Phạm Thị U quản lý, sử dụng bao gồm cả phần diện tích đất là di sản thừa kế của anh Âu Mạnh G chết để lại. Đất được giới hạn bởi các điểm 12, 12A, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20 và 12. Có sơ đồ chi tiết kèm theo.

Giao cho ông Nịnh Văn B và bà Phan Thị T được sử dụng 1.228,2 m^2 đất (trong đó có 400m^2 đất ở và 828,2m^2 đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa đất số 161, tờ bản đồ địa chính số 66; địa chỉ thôn 14, xã K, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Trong tổng số diện tích đất 1.228,2 m^2 ông Ninh Văn B và bà Phan Thị T được sử dụng có 158,1m^2 là đất hành lang giao thông. Đất được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 20, 21, 22 và 1. Có sơ đồ chi tiết kèm theo.

Ông Nịnh Văn B, bà Phan Thị T có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất được giao theo quy định của Luật đất đai tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chị Phạm Thị U được đăng ký quyền sử dụng đất được giao quản lý sử dụng theo quy định của Luật đất đai tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có sự đồng ý của ông Âu Văn V, bà Hoàng Thị P và cháu Âu Thị Ngọc M.

Ông Âu Văn V, bà Hoàng Thị P, cháu Âu Thị Ngọc M và chị Phạm Thị U có quyền khởi kiện yêu cầu chia thừa kế bằng một vụ kiện khác.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nịnh Văn B, bà Phan Thị T được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 01/11/2018)

"*Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự*".

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Hồ Loan

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện Y;
- Chi Cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ